

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SVI)

CTCP Bao bì Biên Hòa

Ngày	60,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	-	-7.7%

DT thuần	2024
1,506	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00 0.0%	

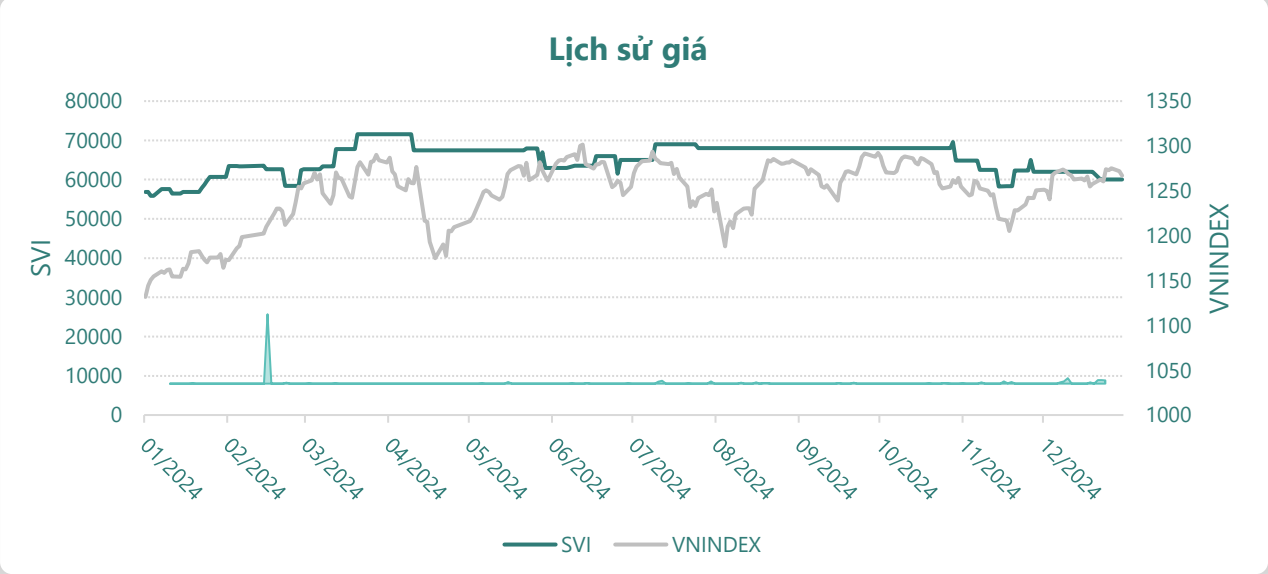
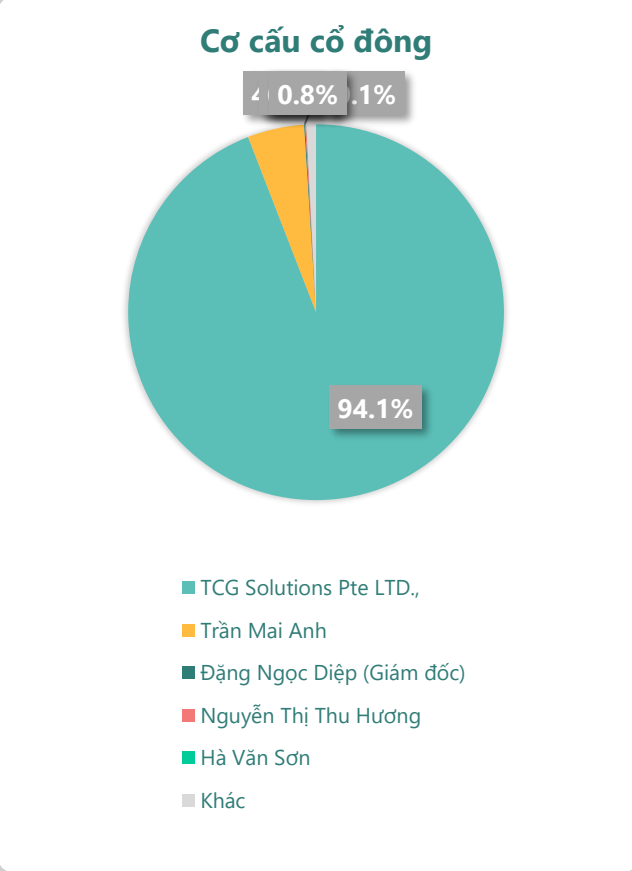
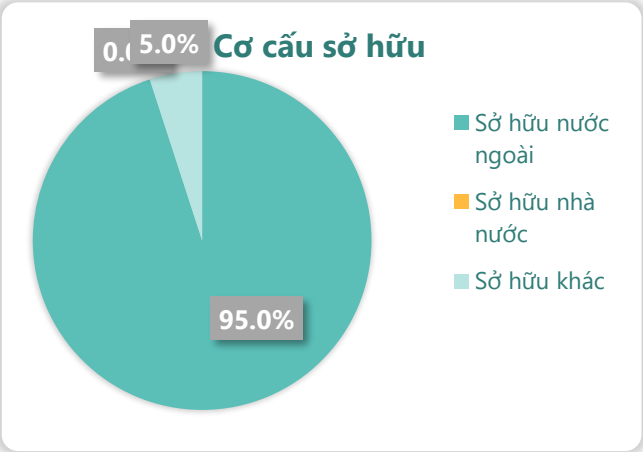
LN thuần	2024
98.7	tỷ VNĐ
YoY: ▼68.3 -40.9%	

LN sau thuế	2024
75.9	tỷ VNĐ
YoY: ▼56.1 -42.7%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
6.8%	
YoY: +/- ▼ 4.6%	

ROE	2024
8.9%	
YoY: +/- ▼ 8.1%	

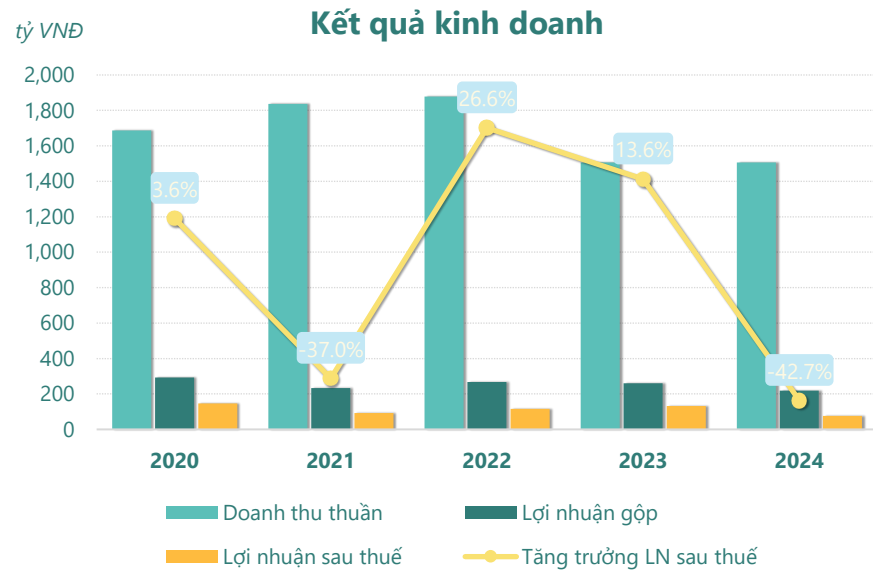
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	55,861 - 71,560
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	770
Số lượng CPLH (CP)	12,832,437
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	95.0%
Beta	0.17
EPS	5,918
P/E	10.1



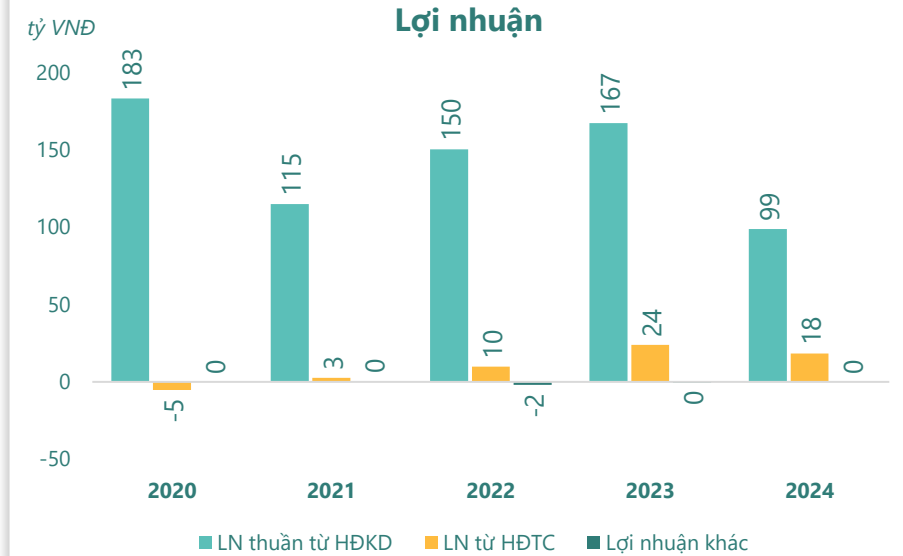
Năm **2024**, **SVI** ghi nhận doanh thu thuần **1,506** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **75.94** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.03%** và **giảm 42.7%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **8.92%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

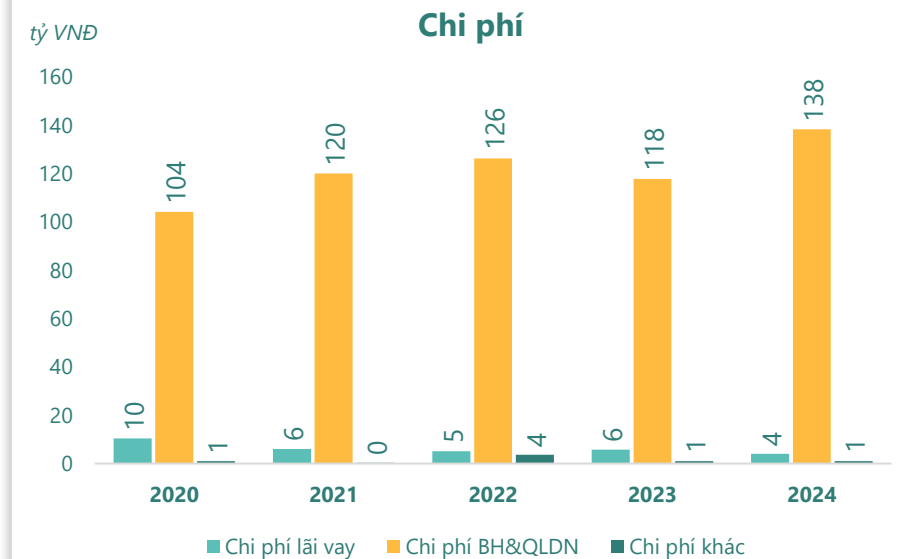
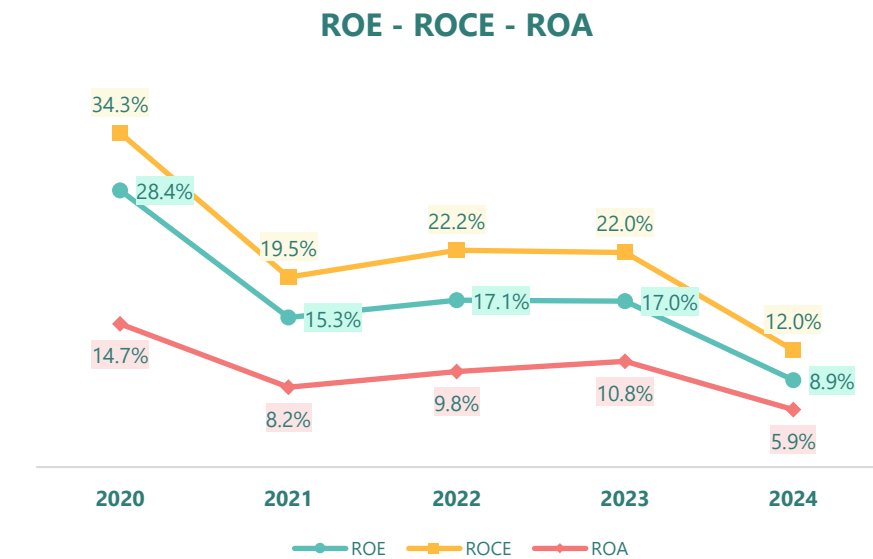


Năm **2024**, SVI có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **98.74** tỷ đồng, **giảm đi 68.41** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (142.8 tỷ đồng) là 44.09 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.04** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **138.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.04** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

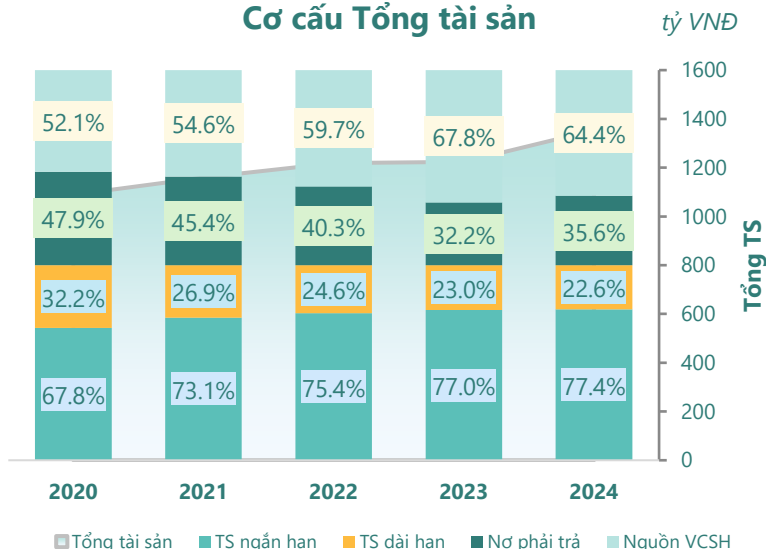
ROE của SVI năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **8.92%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



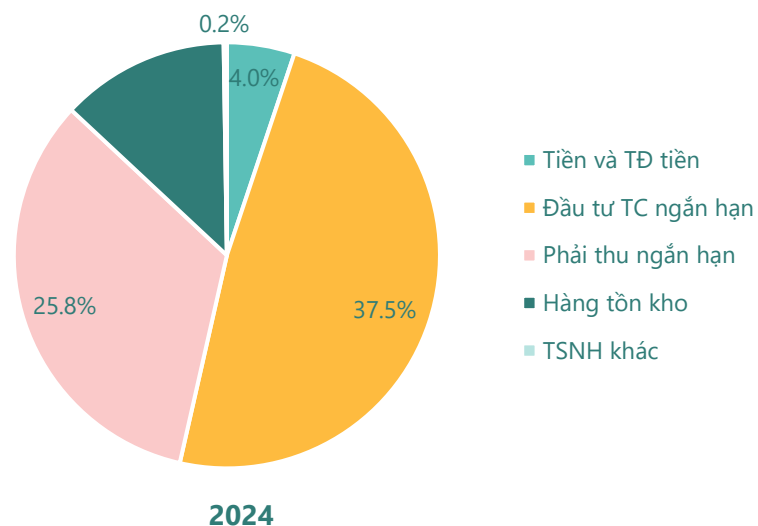


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

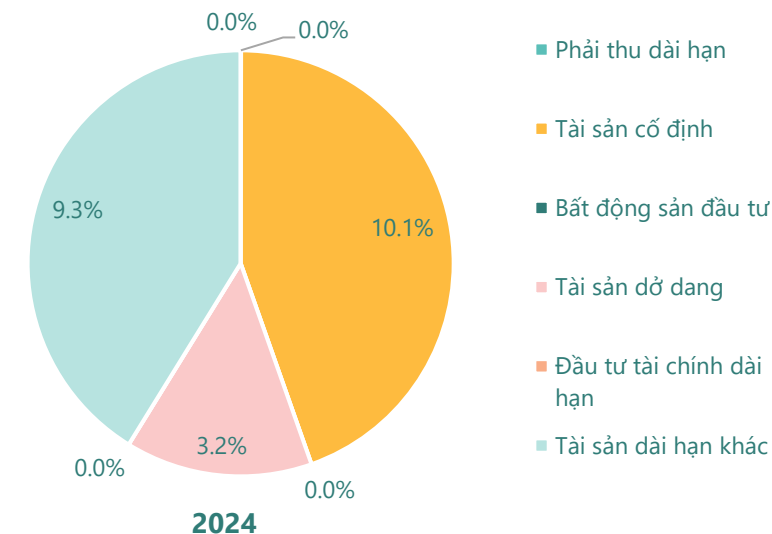
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SVI** năm 2024 tăng trưởng **10.6%** so với năm trước, đạt **1,354** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SVI đạt **1,047** tỷ đồng, tăng trưởng **11.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 25.8% trên tổng tài sản.

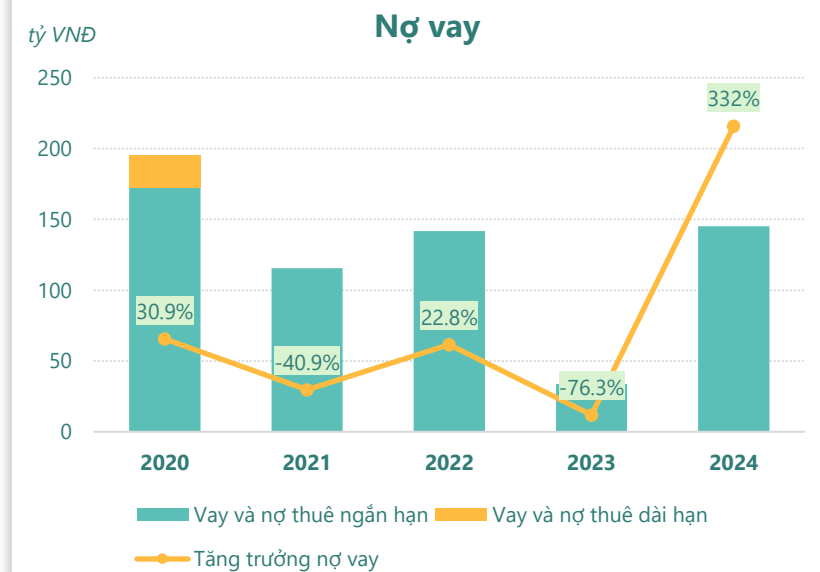
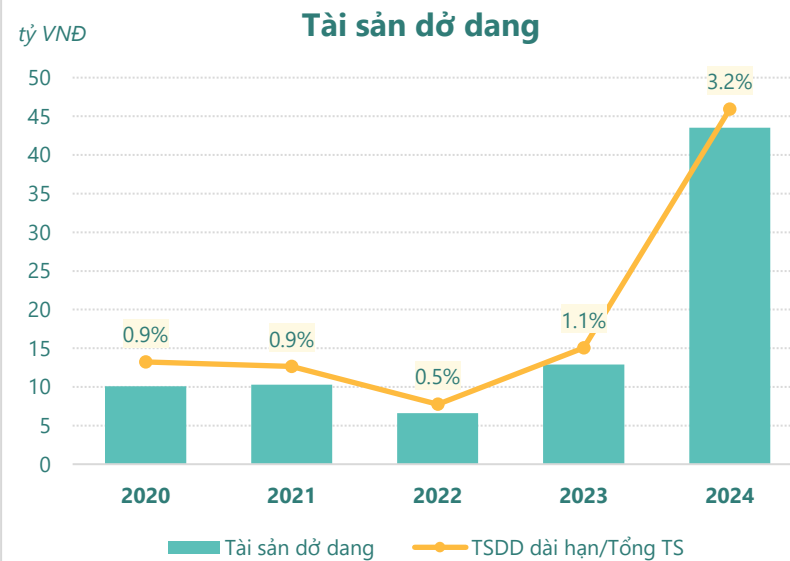
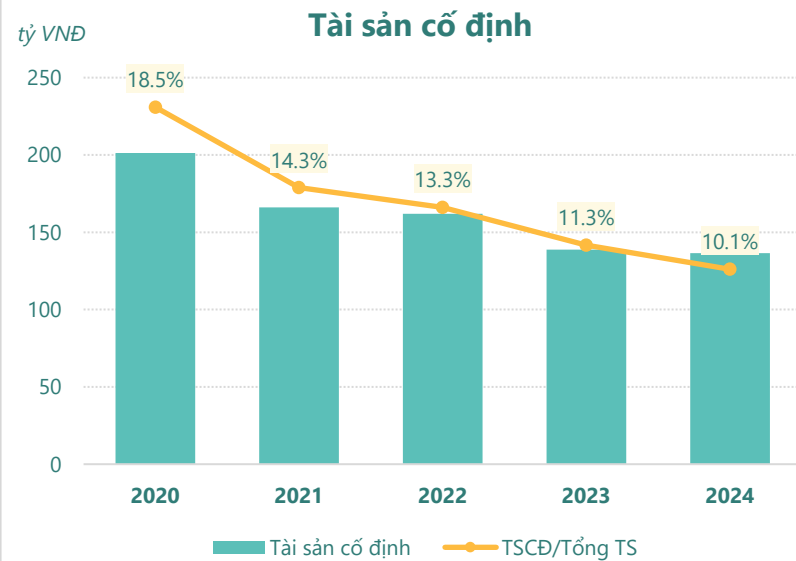
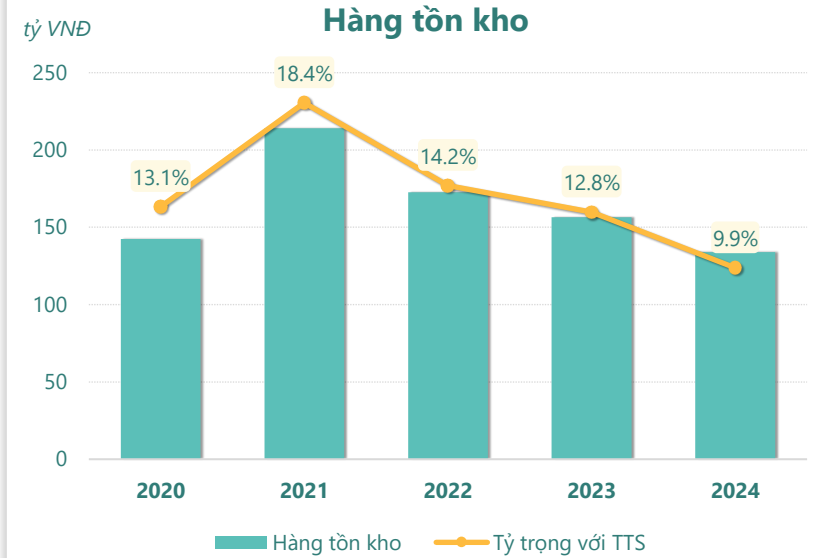
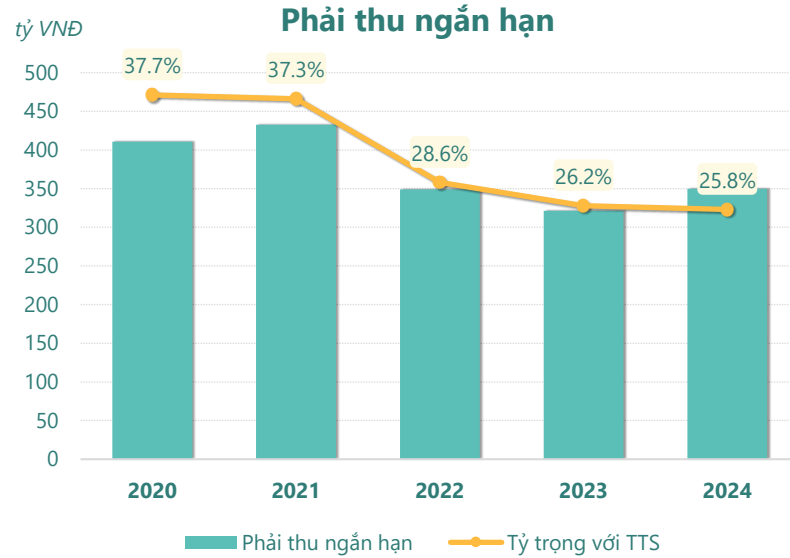
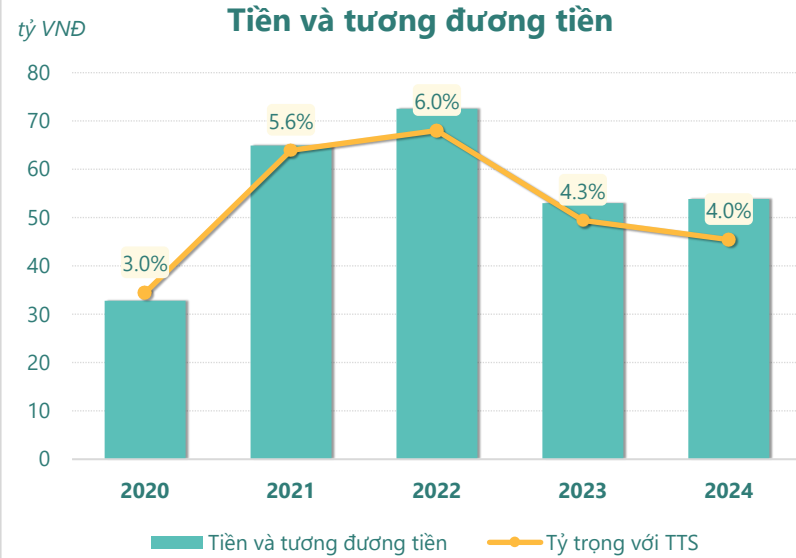
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **8.90%** so với năm trước và đạt **306.3** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **22.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 9.32%.

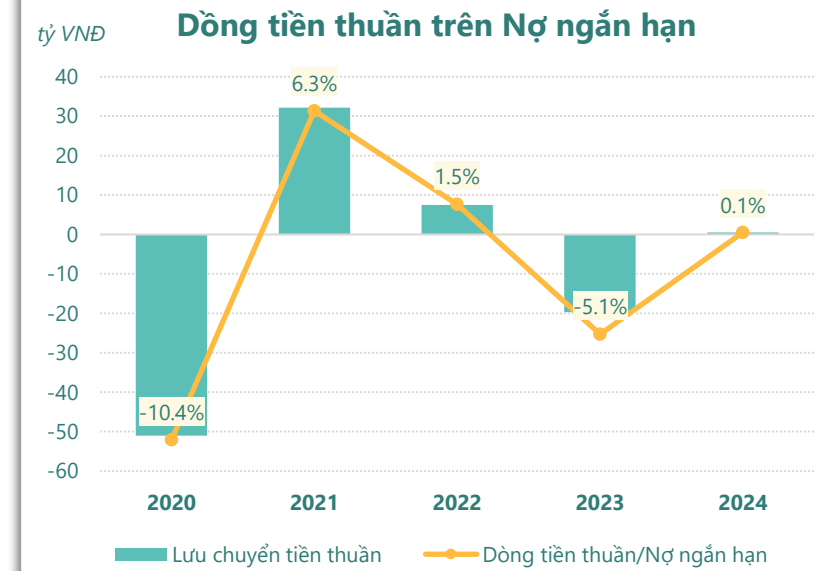
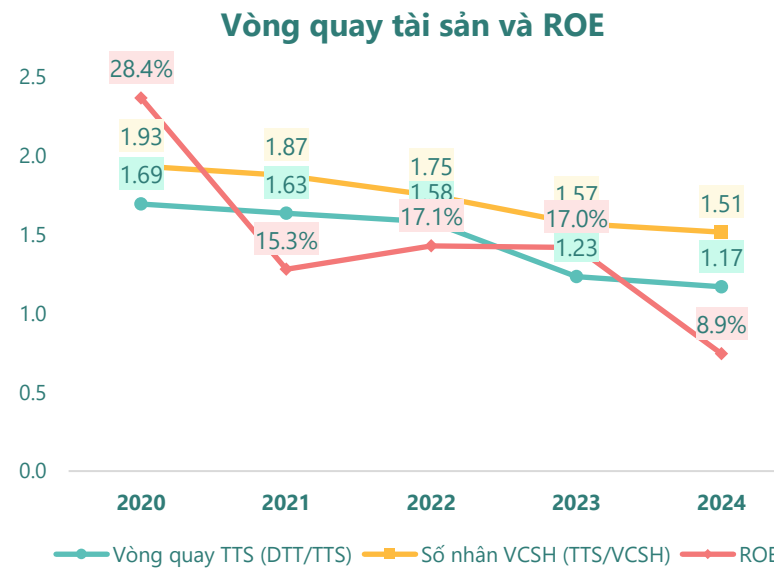
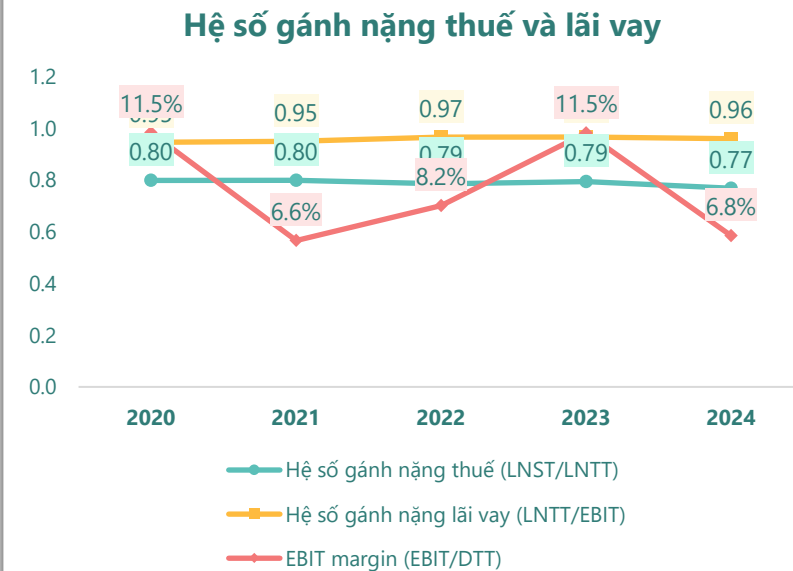
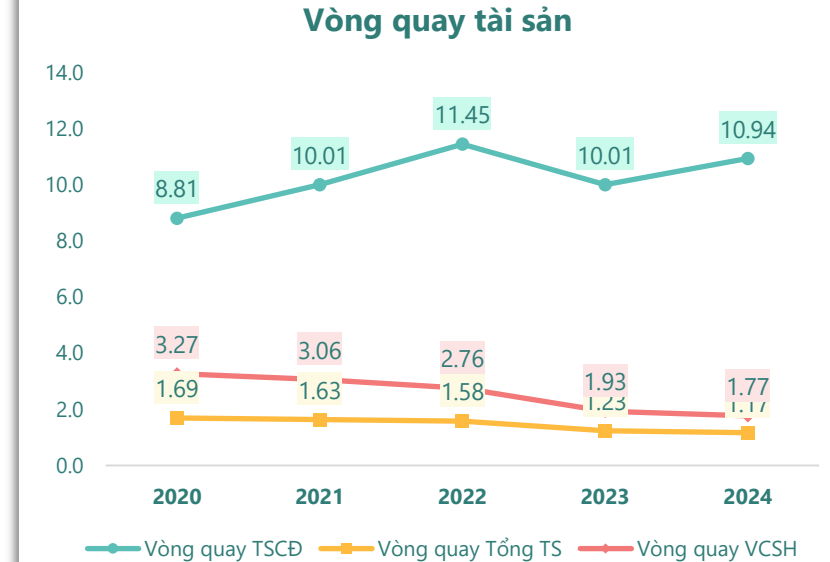
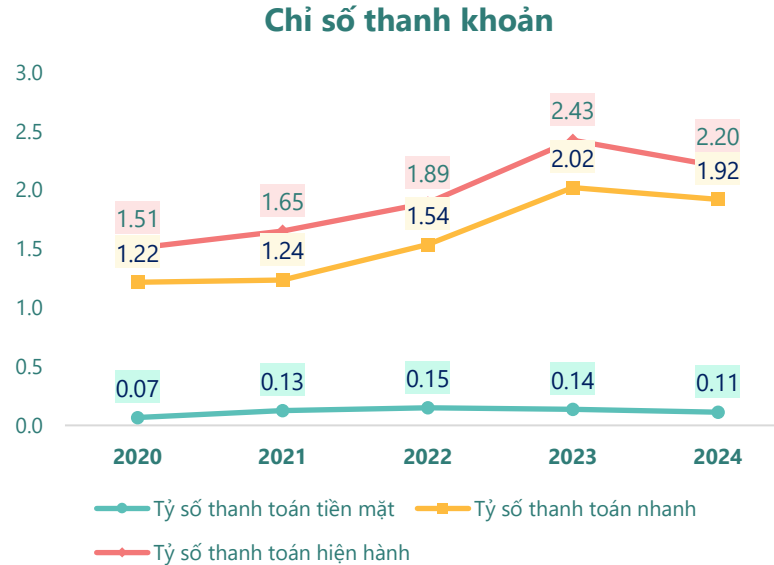
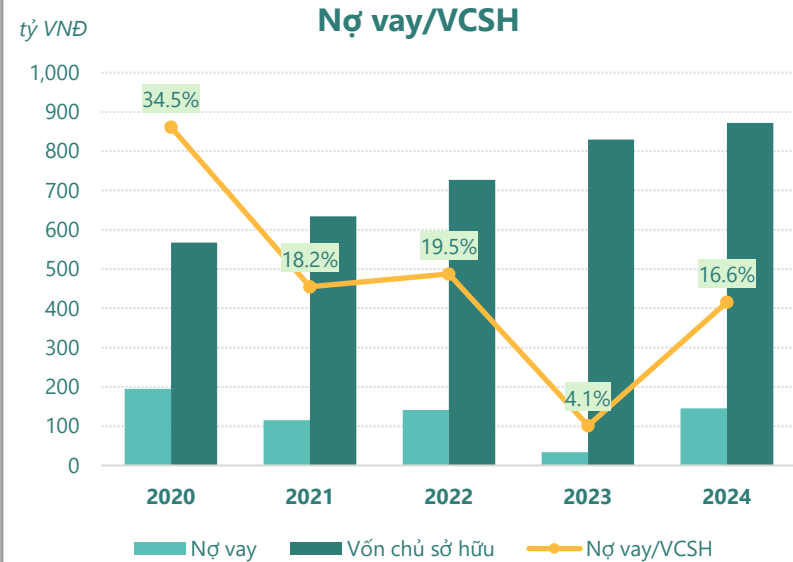
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,837	1,878	1,505	1,506
Giá vốn hàng bán	1,605	1,611	1,244	1,287
Lợi nhuận gộp	233	267	261	219
Doanh thu HĐTC	8.80	15.3	30.3	23.7
Chi phí TC	6.27	5.53	6.33	5.32
Chi phí lãi vay	6.01	5.17	5.76	4.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	79.7	82.9	72.0	95.8
Chi phí QLDN	40.5	43.5	45.8	42.5
LN thuần từ HĐKD	115	150	167	98.7
Lợi nhuận khác	0.42	-1.93	-0.40	0.06
LN trước thuế	115	148	167	98.8
Lợi nhuận sau thuế	92.1	117	132	75.9
LNST của CĐ cty mẹ	92.1	117	132	75.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	121	217	194	49.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.2	-213	-75.2	-127
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-106	3.22	-138	78.1
Tiền đầu kỳ	32.8	64.9	72.5	53.0
Lưu chuyển tiền thuần	32.2	7.46	-19.7	0.49
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0.18	0.15	0.19
Tiền cuối kỳ	64.9	72.5	53.0	53.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,160	1,219	1,224	1,354
Tài sản ngắn hạn	848	919	943	1,047
Tiền và tương đương tiền	64.9	72.5	53.0	53.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	135	321	411	507
Phải thu ngắn hạn	433	349	321	350
Hàng tồn kho	214	173	157	134
Tài sản ngắn hạn khác	2.20	3.53	1.40	2.56
Tài sản dài hạn	312	300	281	306
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.10	0.10
Tài sản cố định	166	162	139	136
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	10.3	6.61	12.9	43.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	135	131	130	126
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	526	491	395	481
Nợ ngắn hạn	513	485	389	475
Vay và nợ thuê ngắn hạn	115	142	33.6	145
Phải trả người bán ngắn hạn	346	296	302	282
Nợ dài hạn	13.2	5.88	5.68	6.15
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	634	727	830	872
Vốn chủ sở hữu	634	727	830	872
Vốn điều lệ	128	128	128	128
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0